

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- LUẬT**

PHẠM MỸ DUYÊN

**SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- LUẬT**

PHẠM MỸ DUYÊN

**SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chuyên ngành: Kinh tế học

Mã số chuyên ngành: 62310101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-
HCM**

Người hướng dẫn khoa học : PGS.TS Nguyễn Chí Hải

Phản biện độc lập 1:

.....

Phản biện độc lập 2:

.....

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

.....

vào lúc giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM
- Thư viện Khoa học Tổng hợp TP.HCM
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật – ĐHQG. TP.HCM

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Giảm đói nghèo trước tiên phải hiểu về người nghèo để giúp người nghèo có đủ năng lực thoát nghèo bền vững (Bannerjee và Duflo, 2015). Người nghèo ở Việt Nam phần lớn là nông dân có sinh kế gắn liền với nông nghiệp (World Bank, 2012). Do vậy việc nghiên cứu về sinh kế của hộ nghèo ở các vùng nông nghiệp sẽ là vấn đề điển hình cho vấn đề nghèo phổ biến chung của Việt Nam.

ĐBSCL là vùng nông nghiệp trọng điểm, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong tiến trình hội nhập đã góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo tuy nhiên vùng vẫn đối mặt nhiều thách thức trong quá trình giảm nghèo. Những tác động của các cú sốc từ môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế, đô thị hoá, biến đổi khí hậu và sự can thiệp của con người vào nguồn nước, buộc ĐBSCL phải lựa chọn hoạt động sinh kế giúp hộ giảm nghèo bền vững trong quá trình tăng trưởng kinh tế, chống nguy cơ tái nghèo.

Trong quá trình tìm kiếm những giải pháp giảm nghèo mang tính bền vững thì hướng tiếp cận sinh kế được khá nhiều nước lựa chọn và áp dụng từ đầu thập niên 90 trở lại đây (DFID, 1999). Các lý thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước không thống nhất về vị trí, vai trò của các hoạt động sinh kế đối với hộ nghèo. Hướng đi lựa chọn sinh kế để giảm nghèo bền vững cần được làm rõ để đề xuất những định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành trong dài hạn và những giải pháp hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, những lý thuyết này do vậy cần được nghiên cứu, kiểm nghiệm một lần nữa trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế của vùng ĐBSCL- vùng nông nghiệp trọng điểm của Việt Nam.

2. Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL. Trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất các chính sách, giải pháp tiếp cận ở cả khía cạnh vĩ mô (chính quyền) và vi mô (doanh nghiệp, hộ gia đình) nhằm giúp hộ nâng cao năng lực vốn sinh kế và lựa chọn hoạt động sinh kế để thoát nghèo bền vững.

Mục tiêu cụ thể: (i) Phân tích đặc điểm vốn sinh kế và các hoạt động sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL, (ii) đánh giá ảnh hưởng của vốn sinh kế và các yếu tố khác tác động đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ, (iii) đánh

giá vai trò của các hoạt động sinh kế đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững, (iv) đề xuất các giải pháp để giúp người nghèo nâng cao năng lực sinh kế và lựa chọn hoạt động sinh kế giảm nghèo bền vững.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sinh kế giảm nghèo bền vững, sinh kế giảm nghèo được tiếp cận bao gồm vốn sinh kế và hoạt động sinh kế để thực hiện mục tiêu sinh kế.

Phạm vi nghiên cứu: tập trung vào nguồn lực vốn sinh kế để lựa chọn chiến lược sinh kế và quan hệ giữa lựa chọn chiến lược sinh kế đối với giảm nghèo. Trong mối quan hệ đó, những yếu tố thuộc môi trường bên ngoài thuộc về cộng đồng, chính phủ và doanh nghiệp được đề cập để xem xét các ảnh hưởng đến sự lựa chọn đến chiến lược sinh kế của hộ.

Về không gian nghiên cứu: nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo tại vùng ĐBSCL trong tổng thể chung của vùng, bỏ qua các tiếp cận sinh kế theo từng tiểu vùng sinh thái.

Thời gian nghiên cứu: nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo trong giai đoạn 2010-2016.

4. Đóng góp của luận án

Thứ nhất, tiếp cận sinh kế giảm nghèo bền vững trên cả các chiều mối quan hệ giữa vốn sinh kế, các yếu tố bên ngoài thuộc về môi trường cộng đồng, chính phủ, doanh nghiệp và hoạt động sinh kế trong thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững so với tiếp cận chỉ đứng hoặc ở khía cạnh nguồn lực, hoặc ở khía cạnh thể chế, chính sách hoặc ở khía cạnh tiếp cận ngành trong vấn đề giảm nghèo.

Thứ hai, về mặt thực tiễn nghiên cứu cung cấp bức tranh tổng thể về sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL trong tương quan so sánh với hộ không nghèo. Các đề xuất giải pháp trên cơ sở khung phân tích sinh kế bền vững là cơ sở tham khảo đối với nhà hoạch định chính sách trong xem xét giải quyết các vấn đề chuyển đổi sinh kế để giảm nghèo bền vững đối với ĐBSCL.

Thứ ba, về phương pháp tác giả là đưa kỹ thuật phân tích xu hướng điểm (PSM) – một kỹ thuật trong đánh giá tác động chính sách- để lượng hoá ảnh hưởng của các hoạt động sinh kế (nông nghiệp, phi nông nghiệp, đa dạng hoá sinh kế) đối với giảm nghèo.

5. Kết cấu luận án

Ngoài mở đầu, kết luận và phụ lục, luận án được kết cấu thành 6 chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo bền vững; Chương 2: Cơ sở lý thuyết về nghèo và sinh kế giảm nghèo bền vững; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu; Chương 4: Thực trạng về nghèo và sinh kế vùng ĐBSCL; Chương 5: Thực trạng sinh kế giảm nghèo vùng ĐBSCL; Chương 6: Giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo bền vững

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1.1 Các nghiên cứu nước ngoài về sinh kế giảm nghèo

1.1.1 Vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế

Để đánh giá vai trò của các nguồn vốn sinh kế đối với sự lựa chọn chiến lược sinh kế một số nghiên cứu sử dụng mô hình probit, logit, logit đa biến hoặc phân tích cụm. Các nghiên cứu đều đưa ra kết luận vốn sinh kế có tác động tích cực đối với sự lựa chọn chiến lược sinh kế theo hướng riêng cho hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp, hoặc hỗn hợp.

1.1.2 Vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo

1.1.2.1 Các nghiên cứu về nông nghiệp đối với giảm nghèo

Lựa chọn sinh kế nông nghiệp để giảm nghèo là một xu hướng truyền thống, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo, đặc biệt đối với các nền kinh tế dựa vào nông nghiệp và các nền kinh tế chuyển đổi như nghiên cứu của Ligon và Sadoulet (2007), Bravo-Ortega (2005), Christiaensen và cộng sự (2011), Cervantes-Godoy và cộng sự (2010), Ravallion và Chen (2007) tại Trung Quốc. Tuy nhiên Berg (2010) phát hiện rằng tại Nicaragua, hình thức tự làm nông nghiệp không đủ giúp hộ thoát nghèo và sở hữu đất đai ít có tác động đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ. Các chiến lược sinh kế có thu nhập cao tương đối liên quan đến chuyên môn hoá trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

1.1.2.2 Các nghiên cứu về phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

Các nghiên cứu tại các nước đánh giá rất cao về vị trí sinh kế phi nông nghiệp đối với nâng cao thu nhập hộ và giảm nghèo. Mặc dù phi nông nghiệp có lợi đối với giảm nghèo nhưng người nghèo thường tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp năng suất thấp (Lay và cộng sự, 2007). Reardon (1997). Owusu và Abdulai (2009) cho rằng phụ nữ càng bị hạn chế trong tham gia

các hoạt động phi nông nghiệp so với nam giới. Các rào cản đối với hoạt động phi nông nghiệp năng suất cao đối với hộ nghèo liên quan đến kỹ năng và tài sản (Lay và cộng sự, 2007) hoặc vốn, kỹ năng kinh doanh, vận chuyển không hiệu quả đến thị trường (Katega, 2013), hoặc các rào cản về vốn con người đặc biệt là chất lượng giáo dục, tài sản và tín dụng (Adjognon và cộng sự, 2017), hoặc các rào cản liên quan đến các tài sản như tài sản thông tin, vốn tài chính, trình độ giáo dục và cơ sở hạ tầng (Owusu và Abdulai, 2009).

1.1.2.3 Các nghiên cứu về đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

Các nghiên cứu về đa dạng sinh kế đối với giảm nghèo của Sani và cộng sự (2014), Nasa'i và cộng sự (2010), Oyinbo và cộng sự (2016) tại Nigeria, hoặc nghiên cứu của Gecho và cộng sự (2014) tại Ethiopia, Fatima (2012) tìm thấy bằng chứng ủng hộ lập luận đa dạng sinh kế đóng vai trò tích cực đối với giảm nghèo thông qua đa dạng hoá các nguồn thu nhập, tạo việc làm. Song một số nghiên cứu cho rằng chuyên môn hoá mới đem lại thu nhập cao như nghiên cứu của Lay và cộng sự (2008), Paudel và cộng sự (2017) tại Nepal. Các rào cản hộ nghèo không thể tham gia hoạt động đa dạng hoá sinh kế năng suất cao liên quan đến thiếu kỹ năng, trình độ giáo dục, hệ thống mạng lưới xã hội. (Davis và cộng sự, 2010), (Mphande, 2016).

1.2 Các nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo tại Việt Nam

1.2.1 Tiếp cận sinh kế và vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế

Các nghiên cứu trong nước phần lớn đều kết luận vai trò của các yếu tố như giáo dục, quy mô hộ, diện tích đất nông nghiệp (Quý K.V., và cộng sự), cơ sở hạ tầng (Khai T.T và cộng sự, 2014) đối với sự lựa chọn đa dạng hoá sinh kế hoặc đặc điểm hộ, đặc điểm cộng đồng, chính phủ ảnh hưởng đến chiến lược phi nông nghiệp (Hung P.T và cộng sự, 2010). Nghiêm L.T (2010) cũng phát hiện số lượng và chất lượng lao động ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp. Các nghiên cứu trên tiếp cận sinh kế tại ĐBSCL phần lớn đối tượng nghiên cứu là nông hộ hoặc với mục tiêu chống biến đổi khí hậu đối với vùng (Smith và cộng sự, 2013).

1.2.2 Vai trò của hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo

Các bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu về ảnh hưởng của các hoạt động sinh kế đối với thu nhập của hộ ở Việt Nam và ĐBSCL cho nhiều kết quả trái chiều: ủng hộ vai trò của nông nghiệp (World Bank, 2012), hoặc

phi nông nghiệp (Trung H.X và cộng sự, 2012), (Hung P.T và cộng sự, 2007), (Leibailly và cộng sự, 2011), (Tuyen T.Q, 2015), hoặc đa dạng sinh kế (Hung B.V., 2004), (Khai L.D và cộng sự, 2014), (Kien N.V, 2011).

1.3 Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước, Việt Nam, ĐBSCL đề cập đến vấn đề nghèo phần lớn tập trung ở các mảng nghiên cứu: đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo, nghiên cứu về giảm nghèo bền vững, nghiên cứu về chính sách giảm nghèo, nghiên cứu về nghèo đa chiều.

Phần lớn các nghiên cứu dựa trên tiếp cận sinh kế đứng ở từng khía cạnh của vấn đề giảm nghèo, thiếu các nghiên cứu tiếp cận nghèo bao quát trên cả góc độ nguồn lực sinh kế, đặc điểm môi trường chính phủ và cộng đồng dân cư, doanh nghiệp đối với lựa chọn hoạt động sinh kế cũng như mối quan hệ giữa hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế theo khung sinh kế giảm nghèo.

Nếu các nghiên cứu đồng thuận trong đánh giá vai trò của vốn sinh kế để lựa chọn hoạt động sinh kế thì họ lại bất đồng trong lựa chọn hoạt động sinh kế (nông nghiệp, phi nông nghiệp, hay đa dạng sinh kế) để giúp người nghèo nâng cao thu nhập, thoát nghèo. Đây chính là khoảng trống để kiểm nghiệm lại trong trường hợp của vùng ĐBSCL-Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGHÈO VÀ SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

2.1 Nghèo và tính đa diện của vấn đề nghèo

2.1.1 Các khái niệm về nghèo

2.1.2 Phân loại nghèo

2.1.3 Chuẩn nghèo của thế giới và Việt Nam

Có nhiều chuẩn nghèo khác nhau của thế giới và trong nước, trong phạm vi đề tài, chuẩn nghèo của TCTK- NHTG theo thước đo chi tiêu được sử dụng để đánh giá nghèo qua các năm vì chi tiêu phản ánh chính xác ở các nước đang phát triển so với thước đo thu nhập (World Bank, 2015), (World Bank, 2005).

2.2 Lý thuyết về sinh kế giảm nghèo bền vững

2.2.1 Sinh kế

Khái niệm về sinh kế do Chambers R. và Conway đưa ra vào năm 1991 và cho rằng: “Sinh kế bao gồm năng lực, tài sản (gồm cả khía cạnh vật chất

và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống”.(Chambers R. & Conway, 1991,7).

2.2.2 Sinh kế giảm nghèo bền vững

Dựa trên các quan điểm về sinh kế bền vững, tác giả cho rằng sinh kế giảm nghèo bền vững khi sinh kế đó giúp người nghèo phục hồi nhanh và thoát nghèo bền vững dưới tác động ngắn hạn và dài hạn từ bên ngoài dựa trên các nền tảng: (1) không phụ thuộc vào sự trợ giúp từ bên ngoài mà xuất phát từ nội lực từ bên trong của hộ (2) nâng cao năng lực và tài sản ở hiện tại và tương lai của hộ để lựa chọn hoạt động sinh kế (3) sinh kế đó có sự tương thích về kinh tế, văn hoá, thể chế để đáp ứng nhu cầu phát triển trong ngắn và dài hạn.

Trọng tâm của vấn đề sinh kế giảm nghèo bền vững là tập trung giải quyết mối quan hệ giữa vốn sinh kế và hoạt động sinh kế trong thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững. Để xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững cần phải nâng cao năng lực vốn sinh kế để hộ có thể chủ động lựa chọn hoạt động sinh kế theo xu hướng phát triển xã hội thay vì sự chờ đợi sự trợ giúp từ bên ngoài.

2.2.3 Khung sinh kế giảm nghèo bền vững

Có nhiều khung phân tích sinh kế khác nhau trong đó Scoones (1998), tổ chức DFID (1999) đã xây dựng khung sinh kế bền vững bao gồm năm thành phần cơ bản. Nền tảng khung SLF dựa trên cách tiếp cận năm nhóm tài sản sinh kế gồm vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên.

2.3 Vốn sinh kế giảm nghèo bền vững

2.3.1 Khái niệm về vốn sinh kế

Vốn sinh kế hay còn gọi là tài sản sinh kế được sử dụng thay thế lẫn nhau. Vốn sinh kế đề cập đến các nguồn lực cần thiết của cộng đồng và của hộ gia đình. Phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng vốn sinh kế bao gồm năm loại vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội.(Morse và McNamana), (Bebbington, 1999), (Scoones, 1998), (DFID, 1999).

2.3.2 Vai trò của vốn sinh kế đối với hộ nghèo

2.3.3 Phân loại vốn sinh kế theo khung sinh kế bền vững

2.3.3.1 Vốn con người

Vốn con người bao gồm kỹ năng, kiến thức, khả năng và sức khỏe để đảm bảo con người thực hiện chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế của họ. (DFID, 1999).

2.3.3.2 Vốn xã hội

Vốn xã hội được hiểu là hệ thống mạng lưới và sự liên kết, có thể theo hàng dọc hoặc theo hàng ngang, nhờ vậy làm tăng sự tin cậy và khả năng làm việc cùng nhau của con người và mở rộng hơn sự tiếp cận của họ vào thể chế, hoặc là thành viên của các tổ chức chính thức. (DFID, 1999).

2.3.3.3 Vốn vật chất

Siegel và Alwang (1999) phân chia tài sản vật chất tiếp cận ở góc độ hộ bao gồm tài sản sản xuất (công cụ, thiết bị, dụng cụ trong chăn nuôi), tài sản hộ như nhà ở, hàng hóa và vật dụng; tài sản cất trữ (như thức ăn, nữ trang, gia súc).

2.3.3.4 Vốn tài chính

Vốn tài chính bao gồm các tài sản tài chính như tiền mặt, tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán, nữ trang và các dòng chảy tiền mặt như thu thập hoặc hưu trí, trợ cấp (DFID, 1999). Thiếu vốn tài chính so với các loại vốn khác là tiền đề của nghèo đói kinh niên.

2.3.3.5 Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên liên quan đến sử dụng các nguồn lực tự nhiên bao gồm các tài sản công vô hình như khí quyển, đa dạng sinh học đến các tài sản hữu hình dùng trực tiếp cho sản xuất như đất, cây... (DFID, 1999)

2.3.4 Các thành phần của vốn sinh kế và các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ

2.4 Chiến lược sinh kế giảm nghèo bền vững

2.4.1 Khái niệm về chiến lược sinh kế

Chiến lược sinh kế (livelihood strategies) hay còn gọi là hoạt động sinh kế (livelihood activities), là tập hợp các hoạt động mà con người lựa chọn để đạt được mục tiêu sinh kế của họ. (Ellis và Allison, 2004a), (DFID, 2001).

2.4.2 Phân loại chiến lược sinh kế

Có nhiều phương pháp để nhận diện chiến lược sinh kế, thông thường các nhà kinh tế nhận diện thông qua tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động khác nhau (Eneyew và cộng sự, 2012). Trong đề tài phân loại sinh kế thuần nông khi hộ chỉ có nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp (bao gồm các nguồn thu

từ trồng trọt, chăn nuôi, săn bắt, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp), không đa dạng hoá. Sinh kế thuần phi nông khi hộ chỉ có nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp (là các nguồn thu từ thu từ tiền công, thu từ sản xuất kinh doanh hoạt động phi nông nghiệp, thu từ cho thuê đất), và hộ không đa dạng hoá. Sinh kế đa dạng hoá được định nghĩa là hộ vừa hoạt động nông nghiệp vừa hoạt động phi nông nghiệp

2.4.3 Nông nghiệp đối với giảm nghèo

Trước đây World Bank (1990) cho rằng để giúp người nghèo nông thôn, chính sách tập trung vào tăng năng suất nông nghiệp thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng và thông qua chính sách giá phù hợp. Gần đây World Bank (2007b) đề xuất chính sách nông nghiệp theo mô hình kim cương để thực hiện thoát nghèo. FAO (2015) nhấn mạnh việc xây dựng có hệ thống các chính sách xã hội và chính sách nông nghiệp sẽ giúp giải quyết vấn đề vòng luẩn quẩn của nghèo đói ở khu vực nông thôn

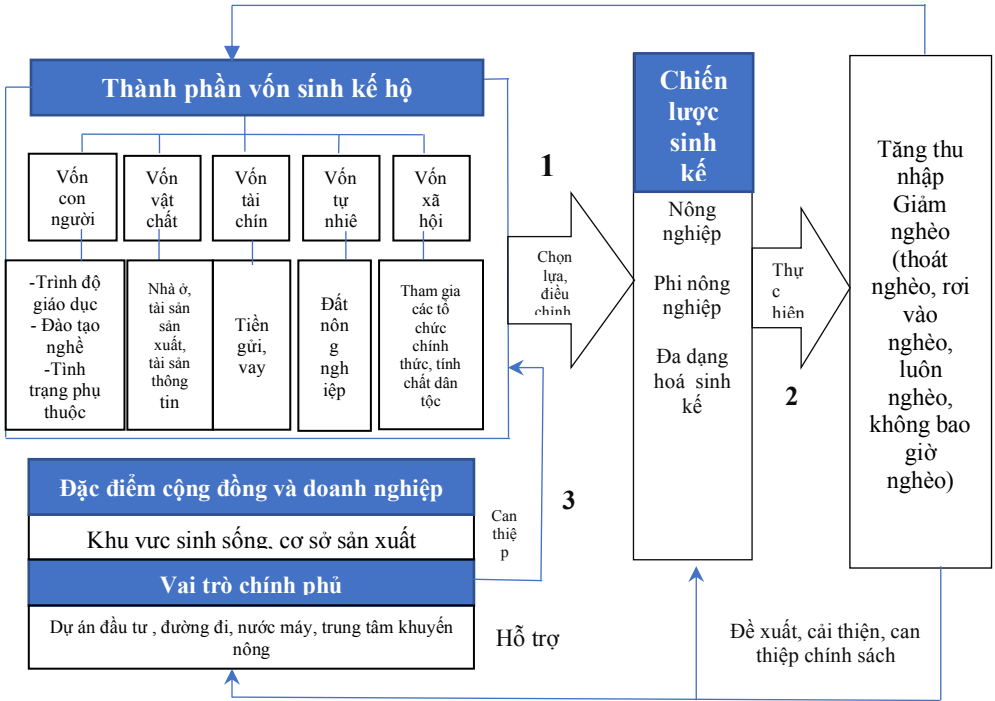
2.4.4 Phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

Dựa vào khoảng cách từ nông thôn đến thành thị mà Kuiper (2017) phân loại khu vực nông thôn thành các vùng tương ứng với các hoạt động sinh kế. Chi phí vận chuyển đóng vai trò quan trọng đối với việc thương mại hoá các sản phẩm nông nghiệp từ khu vực nông thôn. Đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ giảm chi phí vận chuyển đến thành thị, nhưng hàng hoá và dịch vụ của địa phương cũng đối mặt với sự cạnh tranh từ khu vực thành thị (Start D., 2001).

2.4.5 Đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

Đa dạng hóa sinh kế bao gồm đa dạng hóa nông nghiệp và đa dạng hóa các hoạt động phi nông nghiệp để tăng thêm thu nhập từ các hộ dựa vào hoạt động nông nghiệp là chính. (Ellis F., 2000b). Theo Ellis và Allison (2004a), đa dạng hoá các hoạt động sinh kế phụ thuộc vào nguồn lực nắm giữ, nguồn lực được hiểu là nguồn vốn hoặc tài sản, hay tài sản là nhân tố sản xuất, đại diện cho năng lực của hộ để thực hiện đa dạng hoá. (Barret và Reardon, 2000). Ngoài ra mức độ đa dạng hoá sinh kế sẽ tùy thuộc vào điều kiện sống của hộ (Abdulai và cộng sự, 2001). Vai trò của chính phủ trong việc tạo ra tài sản thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng để gia tăng cơ hội đối với hộ nghèo trở nên cần thiết trong các biện pháp thúc đẩy đa dạng hoá sinh kế. (Abdulai và cộng sự, 2001), (Senadza, 2012).

2.5 Khung phân tích



Hình 2.3: Khung phân tích của đề tài

Nguồn: Đề xuất của tác giả

3

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

3.1 Cách tiếp cận và quy trình nghiên cứu

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

Trong đề tài sử dụng các phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp phân tích tổng hợp, trừu tượng hóa khoa học

3.2.2 Phương pháp định lượng

3.2.2.1 Phương pháp thống kê mô tả

3.2.2.2 Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược sinh kế

Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược sinh kế hộ

Mô hình logit có dạng : $\ln\left[\frac{P(Y=1)}{1-P(Y=0)}\right] = \beta_0 + \beta_i \cdot X_i + u_i$, (1)

X_i là các biến giải thích bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, đặc điểm cộng đồng, doanh nghiệp, chính phủ. $\beta_0, \beta_i u_i$ lần lượt là hệ số góc, hệ số chặn, hạng nhiều, mô hình logit giả định u_i có dạng phân phối logistic, Y_i là biến phụ thuộc nhận giá trị 1: chọn sinh kế i , 0: không chọn sinh kế i (lần lượt là sinh kế AG, NF, DIV)

3.2.2.3 Ước lượng hợp lý cực đại

3.2.2.4 Các kiểm định trong hồi quy logit

3.2.2.5 Mô hình logit với dữ liệu bảng

Xem xét mô hình logit cho dữ liệu bảng có

$$Y_{it}^* = \alpha_i + \beta^T X_{it} + v_i + e_{it}$$

$$Y_{it} = 1\{Y_{it}^* > 0\}, t = 1, \dots, T \quad (\text{Peracchi}, 2001)$$

Với dữ liệu bảng sử dụng mô hình hiệu ứng cố định FE (Fixed Effect) để kiểm soát các yếu tố không thay đổi qua thời gian và không quan sát được, hoặc mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên RE (random effect) để kiểm soát các đặc điểm riêng thay đổi qua thời gian và không quan sát được.

Với các hiệu ứng ngẫu nhiên được xác định, thì mô hình random effect logit phù hợp với khả năng tối đa hoá hiệu ứng ngẫu nhiên có:

$\Pr(Y_{it} \neq 0 | X_{it}) = P(X_{it}\beta + v_i)$, với $i=1, \dots, n$ dữ liệu bảng ở đó $t=1, \dots, n_i$; v_i ngẫu nhiên phân phối độc lập và nhận diện được, tuân theo phân phối $N(0, \sigma_v^2)$ và $P(z) = (1 + \exp(z))^{-1}$

Với $Y_{it} \neq 0 \Leftrightarrow X_{it}\beta + v_i + e_{it} > 0$, trong đó e_{it} là sai số tuân theo phân phối logistic với trung bình bằng 0 và variance $\sigma_e^2 = \pi^2/3$, độc lập với v_i . (Stata, 2019, 297).

3.2.2.4 Phương pháp xu hướng điểm

Bước 1: Tính toán mô hình tham gia và xác suất tham gia/ không tham gia.

Nhóm tham gia được xem là nhóm xử lý, nhóm không tham gia là nhóm kiểm soát. Mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia/ không tham gia hoạt động sinh kế là mô hình hồi quy logit như trên đã đề cập

Bước 2: Xác định vùng hỗ trợ chung

Vùng hỗ trợ chung trong đó phân bố điểm xu hướng của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng trùng nhau. Thực hiện bước xác định vùng hỗ trợ chung sẽ loại các quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung của hai nhóm: $P(X_i|T=1) = P(X_i|T=0)$

Bước 3: So sánh giữa đối tượng tham gia và không tham gia bằng các kỹ

thuật ghép cặp.

Có nhiều cách thức để so sánh giữa đối tượng tham gia và không tham gia : Phương pháp cận gần nhất (Nearest Neighbour Matching), Phương pháp bán kính (Caliper / Radius matching), So sánh hạt nhân (Kernel Matching/ Local Linear Matching)...

Bước 4: Tính toán hiệu quả tác động

Về hiệu quả có hai loại cần phải quan tâm là hiệu quả can thiệp lên đối tượng được can thiệp (ATT) và hiệu quả can thiệp bình quân (ATE). Thông thường nhà làm chính sách thường quan tâm đến hiệu quả ATT hơn là ATE (Khandker và cộng sự, 2009). Lần lượt thực hiện các bước tính trên đối với trường hợp hộ tham gia sinh kế thuần nông, thuần phi nông, sinh kế đa dạng hoá.

3.3 Nguồn dữ liệu và xử lý dữ liệu

Đề tài sử dụng bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình do Tổng cục thống kê điều tra định kỳ 2 năm một lần trong giai đoạn 2010- 2016.

CHƯƠNG 4: TỔNG QUAN VỀ NGHÈO VÀ SINH KẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

4.1 Khái quát về ĐBSCL

ĐBSCL có nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp, hệ sinh thái đa dạng chia thành nhiều tiểu vùng khác nhau, mỗi tiểu vùng thích ứng các nhóm sinh kế khác nhau do đặc thù thổ nhưỡng. Hệ thống sông ngòi tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đồng thời cũng tạo những rủi ro đối với sinh kế hộ trong điều kiện biến đổi khí hậu và sự can thiệp của các nước thượng nguồn sông Mê Kông. Kiến tạo địa chất yếu và ngập lũ vào mùa mưa ở một số tiểu vùng ngập lũ sâu gây khó khăn trong xây dựng và sự hoạt động an toàn của doanh nghiệp.

4.2 Toàn cảnh sinh kế vùng ĐBSCL

Sinh kế vùng có sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp, đến năm 2018 nông nghiệp đóng góp 28,9% trong GRDP của vùng, tuy nhiên số lao động hoạt động trong nông nghiệp còn cao chiếm 43% lực lượng lao động của toàn vùng. Sinh kế nông nghiệp của vùng phụ thuộc vào ba lĩnh vực chính: sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây. Cơ hội đối với hộ nghèo tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn bị hạn chế vì thiếu đất và không đất. Sinh kế phi nông nghiệp chậm phát triển,

các hoạt động công nghiệp tập trung tại các đô thị phát triển như Cần Thơ và có vị trí tiếp giáp TP.HCM như Long An.

4.3 Tình hình nghèo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Tỷ lệ nghèo vùng ĐBSCL sụt giảm qua các năm tuy nhiên tốc độ giảm nghèo chậm lại từ 2006 đến nay. Tỷ lệ nghèo của vùng thấp thứ 3 so với các vùng kinh tế khác của cả nước nhưng quy mô hộ nghèo của vùng còn lớn, quy mô hộ nghèo cao hơn so với Tây Nguyên. Các tỉnh trong vùng có tỷ lệ nghèo không đồng đều cao nhất là Trà Vinh và Sóc Trăng, đây cũng là địa phương có tỷ lệ nghèo là người Khmer chiếm gần 50% số hộ nghèo của tỉnh. Phân bố hộ nghèo tập trung ở khu vực nông thôn, quy mô hộ nghèo có sự biến đổi trong giai đoạn 2010- 2016, Kiên Giang có quy mô hộ nghèo tăng gấp đôi trong cùng giai đoạn do tác động mạnh của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sạt lở, mất nhà. Khả năng tái nghèo của vùng cao với quy mô hộ cận nghèo xấp xỉ hộ nghèo.

CHƯƠNG 5: THỰC TRẠNG SINH KẾ GIẢM NGHÈO VÙNG ĐBSCL

5.1 Đặc điểm vốn sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL

5.1.1 Vốn con người

So với hộ nghèo cả nước tỷ lệ phụ thuộc bình quân của hộ nghèo vùng ĐBSCL xấp xỉ, đồng thời tỷ lệ phụ thuộc của hộ nghèo vùng ĐBSCL cao hơn gần 10 điểm phần trăm so với hộ không nghèo của vùng. So với hộ không nghèo, số năm đi học bình quân của hộ thấp hơn rất nhiều, đồng thời so với hộ nghèo của cả nước thì số năm đi học bình quân của hộ nghèo vùng ĐBSCL cũng thấp hơn. Một trong những hạn chế của vùng ĐBSCL đó là điểm nghẽn về chất lượng nhân lực. Trong nhiều năm qua vùng ĐBSCL có tỷ lệ qua đào tạo nghề thấp nhất trong các vùng của cả nước.

5.1.2 Vốn xã hội

Tỷ lệ hộ nghèo tham gia vào các tổ chức chính thức rất thấp, trong các tổ chức chính thức, hội phụ nữ có tỷ lệ hộ tham gia cao hơn so với các tổ chức khác ở cả hộ nghèo và không nghèo, kế tiếp là hội nông dân.

Tỷ lệ hộ nghèo là người Khmer vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ cao so với mức bình quân chung của Việt Nam. Do đặc điểm văn hoá, người Khmer có tập tục sản xuất, lối sống lạc hậu, đời sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Tình trạng nghèo theo trình độ học vấn của người Khmer cũng phản ánh

người Khmer có trình độ học vấn thấp so với các dân tộc khác sống trên địa bàn.

5.1.3 Vốn vật chất

Trong các tài sản vật chất, tài sản quan trọng nhất đối với hộ là nhà ở. Diện tích nhà ở bình quân của hộ nghèo của vùng không khác biệt nhiều so với hộ nghèo cả nước tuy nhiên giá trị của nhà ở của vùng thấp hơn rất nhiều. Tỷ lệ nhà tạm chiếm đến đến 37,9% trong tổng số hộ nghèo của vùng, đồng thời vùng ĐBSCL có tỷ lệ nhà tạm cao nhất so với các vùng khác.

Ngoài nhà ở, các tài sản vật chất quan trọng khác bao gồm 6 nhóm tài sản sản xuất và 5 tài sản thông tin cho thấy hộ nghèo thiếu hụt các tài sản sản xuất, tài sản thông tin so với hộ không nghèo; mức độ thiếu hụt chênh lệch cao ở nhóm tài sản thông tin. Đồng thời số tài sản thông tin của hộ nghèo cao hơn so với số tài sản sản xuất.

5.1.4 Vốn tài chính

Tại ĐBSCL, các khoản vốn tài chính như tiền lãi, tiền cho thuê tài sản, tiền cho thuê đất, tiền gửi của người thân trong và ngoài nước, các khoản trợ cấp khác như hưu trí, bảo hiểm, trợ giúp khó khăn của hộ nghèo đều thấp so với hộ không nghèo. Các khoản vốn tài chính chỉ giúp hộ nghèo trang trải cuộc sống hàng ngày, khó có khả năng tích lũy để đầu tư cho sản xuất. Trong các khoản vốn tài chính hàng năm hộ nghèo có được thì phần quan trọng nhất là khoản tiền gửi của người thân trong nước, quy mô tiền gửi của người thân trong nước của vùng cao gần 2 lần so với hộ nghèo của cả nước.

Để đáp ứng các khoản chi tiêu, vay vốn trở thành kênh hộ nghèo quan tâm để xoay sở cho các khoản chi tiêu tiêu dùng và chi tiêu cho sản xuất. Tỷ lệ hộ có vay tăng dần qua các năm, tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm hộ nghèo khu vực ĐBSCL. Tỷ lệ có vay của hộ nghèo là 49,72% so với hộ không nghèo là 38,2%.

5.1.5 Vốn tự nhiên

So với hộ nghèo diện tích đất nông nghiệp của hộ không nghèo của vùng gần gấp đôi. Tính bình quân tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ chưa đến 1ha với diện tích này khó có thể tăng năng suất và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, điều này cũng phản ánh tính chất manh mún của sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

5.1.6 Các đặc điểm chung của cộng đồng , doanh nghiệp và môi trường chính phủ

5.2 Các đặc điểm chung của cộng đồng, doanh nghiệp và môi trường chính phủ

5.3 Đặc điểm hoạt động sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL

5.3.1 Tổng quan hoạt động sinh kế của hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tham gia sinh kế nông nghiệp cao hơn mức bình quân chung của toàn vùng. Tuy nhiên cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ nghèo của Việt Nam và vùng ĐBSCL giai đoạn 2010- 2016 có xu hướng dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang các ngành khác.

Phần lớn hộ nghèo của vùng làm các công việc mang tính chất giản đơn không đòi hỏi trình độ tay nghề. Hộ nghèo tự làm trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao so với hình thức làm công ăn lương, kể đến là hình thức tự làm phi nông nghiệp. Phân theo số nguồn thu của hộ, hộ nghèo vùng ĐBSCL phần lớn là hộ đa dạng hoá sinh kế, kế tiếp là hộ thuần nông nghiệp, hộ thuần phi nông nghiệp và hộ không lao động. Hộ nghèo và hộ nghèo kinh niên đa dạng hoá sinh kế cao hơn so với mức bình quân của hộ không nghèo vì những rủi ro trong cuộc sống.

5.3.2 Sinh kế nông nghiệp của hộ nghèo

Hộ nghèo thuần nông nghiệp của vùng có đặc điểm vốn con người hạn chế về số lượng và chất lượng, thể hiện ở số năm đi học bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo không có bằng đào tạo nghề chiếm đến 97%, tỷ lệ phụ thuộc cao chiếm đến 51,5%. Vốn vật chất cũng thể hiện diện tích nhà ở của hộ nghèo thuần nông thấp so với hộ không nghèo thuần nông, hộ phải ở nhà tạm, thiếu tài sản sản xuất nghiêm trọng. Vốn tài chính phản ảnh hộ nghèo thuần nông nhận được khoản tiền gửi từ người thân trong nước cao. Hộ thuần nông gần như không có tài khoản ngân hàng. Vốn tự nhiên của hộ nghèo thuần nông phản ảnh diện tích đất nông nghiệp của hộ bằng 60% hộ không nghèo.

5.3.3 Sinh kế phi nông nghiệp của hộ nghèo

Lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ nghèo tham gia hoạt động phi nông nghiệp của vùng là 46,4%, tuy nhiên nếu căn cứ vào tính chất thuần phi nông (chỉ tham gia hoạt động phi nông nghiệp, không đa dạng hoá sinh kế) thì tỷ lệ hộ nghèo thuần phi nông của vùng là 6,5%, hộ nghèo kinh niên thuần phi

nông nghiệp là 7,7 %, hộ nghèo tham gia hoạt động sinh kế thuần phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhất trong ba loại hình sinh kế

5.3.4 Đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo

Phân theo số nguồn thu của hộ thực hiện đa dạng hoá sinh kế theo hướng kết hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp, hộ nghèo vùng ĐBSCL có tỷ lệ đa dạng hoá sinh kế cao, năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế chiếm đến 77,98% tổng số hộ nghèo. Trong giai đoạn 2010- 2016 hộ có xu hướng chuyển từ đa dạng hoá sinh kế sang chuyên môn hoá sản xuất, cụ thể là chuyển sang sinh kế thuần phi nông.

5.3.5 Thu nhập của hộ nghèo theo hoạt động sinh kế

5.4 Vai trò của vốn sinh kế và các yếu tố khác đối với lựa chọn hoạt động sinh kế

Đối với sinh kế phi nông nghiệp các yếu tố tác động tích cực đến sự lựa chọn của loại hình sinh kế này phụ thuộc vào vốn con người (trình độ học vấn của hộ), vốn vật chất (tài sản thông tin, diện tích nhà bình quân), các đặc điểm chung như (xã có nguồn nước máy, xã thuộc khu vực thành thị, số cơ sở trên địa bàn). Các yếu tố có tác động ngược chiều đến sự lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp phụ thuộc vào vốn tự nhiên (có đất nông nghiệp), vốn con người (hộ có đào tạo nghề, tỷ lệ phụ thuộc) vốn xã hội (số tổ chức hộ tham gia, hộ người Khmer), vốn vật chất (số tài sản sản xuất), các đặc điểm của cộng đồng (xã ở vùng sâu, xã có dự án của chính phủ, xã có trung tâm khuyến nông).

Đối với sinh kế nông nghiệp chịu ảnh hưởng mạnh theo hướng đồng biến bởi các yếu tố vốn con người (đào tạo nghề, tỷ lệ phụ thuộc), vốn tự nhiên (có đất nông nghiệp), vốn tài chính (tiền gửi từ người thân,), vốn vật chất (tài sản sản xuất, diện tích nhà bình quân), đặc điểm chung (xã vùng sâu, trung tâm khuyến nông); các yếu tố tác động ngược chiều như đặc điểm chung của cộng đồng (xã thuộc khu vực thành thị, xã có đường ô tô đến thôn) kế tiếp là các yếu tố vốn vật chất (tài sản thông tin), vốn tài chính (vay), vốn con người (học vấn của hộ), vốn xã hội (hộ người Khmer, số tổ chức tham gia).

Trong khi đó lựa chọn sinh kế đa dạng hoá của hộ phụ thuộc chặt chẽ vào vốn tự nhiên (có đất nông nghiệp), vốn xã hội (tính chất dân tộc), vốn vật chất (tài sản thông tin), vốn tài chính (vay) ngoài ra còn phụ thuộc vào các đặc điểm cộng đồng như (có đường ô tô đến thôn, có dự án của chính phủ đầu

tư). Các yếu tố có tác động ngược chiều đến lựa chọn sinh kế đa dạng hoá bao gồm vốn con người (tỷ lệ phụ thuộc), vốn tài chính (tiền gửi từ người thân trong nước), vốn vật chất (diện tích nhà bình quân), vốn tự nhiên (diện tích đất nông nghiệp bình quân) và đặc điểm cộng đồng (hộ sinh sống ở khu vực thành thị, hộ sống ở vùng sâu, nguồn nước, cơ sở sản xuất).

5.5 Vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bền vững

5.5.1 Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo

Giai đoạn 2010- 2014, sinh kế thuần nông nghiệp đem lại thu nhập cao hơn, tỷ lệ nghèo thấp hơn so với hộ không tham gia. Tuy nhiên năm 2016, những hộ tham gia sinh kế thuần nông nghiệp có thu nhập thấp hơn, xong tỷ lệ nghèo vẫn thấp khi tham gia sinh kế thuần nông. Điều này phản ánh nông nghiệp vẫn đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo nhưng triển vọng làm giàu trong dài hạn từ nông nghiệp sẽ là vấn đề thách thức.

Bảng 5.24: Hiệu quả của sinh kế thuần nông qua các năm

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Thubq	2012	NNM	2117,71	1583,73	533,98	256,00	2,09**
	2016	Radius	2491,95	2951,16	-459,21	226,34	-2,03**
Ngeow	2010	Kernel	0,1879	0,2650	-0,077	0,0309	-2,49**
	2012	NNM	0,1532	0,2661	-0,1129	0,0514	-2,20**
	2014	Kernel	0,1297	0,1968	-0,067	0,0296	-2,26**
	2016	Kernel	0,088	0,1854	-0,0973	0,0329	2,96***
Ngeokn	2010	Kernel	0,0112	0,0402	-0,289	0,0113	-2,56**
	2012	NNM	0,0403	0,1129	-0,0725	0,0335	-2,16**
	2014	Kernel	0,048	0,1012	-0,0526	0,0203	-2,59***

(* có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS 2010, 2012, 2014, 2016

5.5.2 Vai trò của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

So với hộ không tham gia hoạt động thuần phi nông nghiệp, hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập bình quân cao hơn, tham gia hoạt động phi nông nghiệp giúp cải thiện tình trạng nghèo và nghèo kinh niên của hộ. Đối với hộ người Khome, hộ tham gia phi nông nghiệp có thu nhập bình quân gấp

đôi so với hộ Khỏe không tham gia, bình quân cao hơn 1335 nghìn đồng/tháng, chỉ tiêu bình quân cao hơn so với hộ không tham gia.

Bảng 5. 16: Hiệu quả của sinh kế phi nông nghiệp qua các năm

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Thubq	2012	Kernel	2614,6	1879,5	735,08	366,5	2,01**
	2016	NNM	3515	2842,8	673,01	411,3	1,64*
Ngheow	2010	Kernel	0,0465	0,1308	-0,084	0,037	-2,26**
	2012	Kernel	0,098	0,209	-0,118	0,472	-2,37**
	2014	Kernel	0,095	0,159	-0,063	0,024	-2,61***

(* có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%)

5.5.3 Vai trò của đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

Ảnh hưởng của đa dạng hoá sinh kế qua từng năm cho thấy hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế có thu nhập thấp hơn, tỷ lệ nghèo cao hơn so với hộ không đa dạng hoá. Tuy nhiên chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế với không tham gia ngày càng thu hẹp, đồng thời tỷ lệ nghèo của nhóm hộ đa dạng hoá sinh kế ngày càng giảm

5.5.4 Hiệu quả các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bền vững

Quá trình dịch chuyển vào và ra khỏi nhóm nghèo từ 2010 qua so sánh các nhóm hộ được điều tra lập lại trong dữ liệu bảng của vùng ĐBSCL phản ánh mức độ cải thiện đời sống của hộ qua các năm.

Bảng 5.28: Tình trạng dịch chuyển giữa các nhóm nghèo qua thời gian tại ĐBSCL- ĐVT %

	2010-2012	2012-2014	2014-2016
Không bao giờ nghèo	66,9	70,3	79,8
Thoát nghèo	11,9	11,5	9,6
Luôn nghèo	10,6	8,9	5,7
Rơi vào nghèo	10,6	9,3	4,8
Tổng	100	100	100

Nguồn: Tính toán của tác giả trên dữ liệu bảng 2010- 2012, 2012- 2014, 2014- 2016

Nhóm hộ thoát nghèo có đặc điểm chuyển đổi từ sinh kế thuần nông, sinh kế đa dạng hoá sang sinh kế thuần phi nông nghiệp trong giai đoạn 2010-

2016. Phi nông nghiệp đóng góp đáng kể đối với quá trình thoát nghèo của hộ, nhóm này có mức độ chuyển đổi sinh kế sang lĩnh vực thuần phi nông nghiệp cao nhất trong tất cả các nhóm.

Nhóm hộ không bao giờ nghèo có đặc điểm tham gia sinh kế thuần nông, sinh kế đa dạng hoá chiếm tỷ lệ cao. Nhóm hộ không bao giờ nghèo chuyển đổi từ đa dạng hoá sinh kế sang chuyên môn hoá sản xuất, và tham gia sinh kế thuần phi nông chiếm tỷ lệ cao so với nhóm rơi vào nghèo.

Nhóm hộ rơi vào nghèo có đặc điểm tỷ lệ tham gia sinh kế đa dạng hoá cao nhất trong tất cả các nhóm và có xu hướng chuyển đổi từ nhóm thuần nông sang nhóm đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống. Nhóm hộ luôn nghèo tương tự như nhóm rơi vào nghèo tham gia sinh kế đa dạng hoá chiếm tỷ lệ cao. Hộ nghèo có xu hướng đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số nhận xét chung: (i) các nguồn lực vốn sinh kế đóng vai trò quan trọng trong sự lựa chọn các chiến lược sinh kế bên cạnh các yếu tố tác động thuộc về môi trường chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng; (ii) chuyên môn hoá các hoạt động sản xuất góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực khan hiếm so với thực hiện đa dạng hoá trong thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững, (iii) sử dụng phương pháp điểm xu hướng kết quả nghiên cứu làm thay đổi vị trí của của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo, (iv) hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế tại khu vực ĐBSCL không góp phần cải thiện thu nhập hộ, ngược lại đa dạng hoá sinh kế có tỷ lệ nghèo cao hơn và thu nhập thấp hơn so với hộ không đa dạng hoá sinh kế. Tỷ lệ hộ rơi vào nghèo và tái nghèo tham gia đa dạng hoá sinh kế chiếm tỷ lệ cao trong tất cả các loại hình sinh kế, (v) trong dài hạn nông nghiệp tuy không đóng vị trí quan trọng nhất trong các loại hình sinh kế trên khía cạnh nâng cao thu nhập nhưng vẫn giữ vị trí quan trọng đối với giải quyết việc làm, giảm nghèo mặc dù tác động của nông nghiệp đối với giảm nghèo có suy giảm qua thời gian, (vi) vị trí của các hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế có sự biến đổi trong dài hạn. Phi nông nghiệp ngày càng giữ vị trí quan trọng đối với nâng cao thu nhập, giảm nghèo vùng ĐBSCL với tỷ hộ thoát nghèo nhờ tham gia sinh kế phi nông nghiệp gia tăng qua các năm, tuy nhiên tác động cải thiện thu nhập giảm dần do những tồn tại từ phát triển phi nông nghiệp của vùng; (vii) đối với hộ nghèo Khmer

hộ lựa chọn đa dạng hoá các hoạt động sinh kế để tồn tại và ứng phó với rủi ro ở mức độ cao.

5.6 Đánh giá chung về sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL

5.6.1 Những mặt đạt được và hạn chế

Nhìn chung các hoạt động sinh kế của vùng thời gian qua góp phần cải thiện thu nhập, giúp nhiều hộ thoát nghèo, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn lực trợ giúp của xã hội và gánh nặng giảm nghèo của nhà nước. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại về sinh kế giảm nghèo bền vững của vùng như (i) sinh kế nông nghiệp còn tồn tại nhiều rủi ro đối với hộ, thu nhập hộ nghèo từ sản xuất nông nghiệp không ổn định và bị đe dọa bởi các yếu tố từ môi trường bên ngoài, (ii) đa dạng hoá các hoạt động sinh kế của vùng có tác động ngắn hạn trong giải quyết việc làm, tuy nhiên hiệu quả từ hoạt động này chưa cao, (iii) sinh kế phi nông nghiệp vùng ĐBSCL còn giới hạn ở các khu vực phát triển, sự tham gia của hộ nghèo vào các hoạt động phi nông nghiệp có năng suất cao bị hạn chế, chủ yếu tập trung các nhóm ngành dịch vụ và lao động giản đơn.

5.6.2 Đánh giá nguyên nhân

5.6.2.1 Các nguyên nhân từ môi trường bên ngoài

Biến đổi khí hậu làm đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và an toàn sinh kế của hộ, đặc biệt là hộ nông nghiệp. Các cú sốc từ bên ngoài như giá cả nông sản, dịch bệnh làm ảnh hưởng đến đầu ra và lợi nhuận của hộ.

5.6.2.2 Khía cạnh hộ nghèo

Sự hạn chế về các nguồn lực vốn sinh kế làm hộ nghèo rơi vào bẫy nghèo với các hoạt động sinh kế đa dạng thu nhập thấp. Chiến lược sinh kế theo đuổi trong nhiều năm tạo ra “bẫy nghèo” đối với hộ. Hộ sản xuất nông nghiệp trong tình trạng tự phát, rủi ro cao. Một bộ phận hộ nghèo thiếu những nỗ lực để vươn lên thoát nghèo

5.6.2.3 Khía cạnh thể chế và chính sách

Một số hạn chế về khía cạnh thể chế và chính sách liên quan đến: (i) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ đối với vùng ĐBSCL làm hạn chế cơ hội phát triển đối với hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, (ii) Chính sách chú trọng cho phát triển nông nghiệp làm hạn chế cơ hội việc làm phi nông nghiệp, (iii) công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế thiếu sự gắn kết giữa các ngành và nhu

cầu thị trường, (iv) chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ, (v) chính sách giảm nghèo còn tồn tại nhiều bất cập

5.6.2.4 Khía cạnh doanh nghiệp

Sự phát triển của doanh nghiệp của vùng còn chậm so với cả nước, doanh nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ làm hạn chế cơ hội việc làm phi nông nghiệp của vùng. Phân bố doanh nghiệp tập trung ở các vùng có điều kiện phát triển, làm hạn chế cơ hội việc làm của người nghèo khu vực nông thôn. Thiếu vắng doanh nghiệp FDI trong đầu tư vào vùng ĐBSCL để tạo việc làm, chuyển giao công nghệ.

CHƯƠNG 6: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÙNG ĐBSCL

6.1 Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo

6.2 Quan điểm, định hướng về sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng ĐBSCL

Trên cơ sở dự báo 7 yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi sinh kế hộ nghèo, luận án đề xuất các quan điểm sau: (i) xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững gắn với chuyển đổi mô hình phát triển bền vững của vùng ĐBSCL, quá trình này đi kèm chuyển đổi về tổ chức không gian lãnh thổ và cơ cấu ngành nghề trong vùng dựa trên nền tảng sinh thái, (ii) sinh kế giảm nghèo bền vững đối với hộ được xây dựng dựa trên tiếp cận sinh kế bền vững bắt phải đầu tư nâng cao tiềm lực vốn sinh kế của hộ, (iii) các nguồn lực vốn sinh kế giúp hộ thoát nghèo bền vững có thể được tích lũy trong dài hạn, các nguồn lực này không chỉ phụ thuộc về phía hộ mà còn phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như vai trò của nhà nước và doanh nghiệp để kiến tạo năng lực vốn sinh kế, (iv) chuyển đổi sinh kế giảm nghèo bền vững trên cơ sở thay đổi phương thức hỗ trợ của chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng đối với người nghèo, (v) chính phủ đóng vai trò nền tảng giúp hộ nghèo và hộ xây dựng năng lực vốn sinh kế

Ngoài ra luận án đề xuất các định hướng nâng cao sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng ĐBSCL theo hướng: (i) chuyển đổi sinh kế hộ nghèo và hộ vùng ĐBSCL thích ứng biến đổi khí hậu theo quan điểm “thuận thiên”, biến thách thức thành cơ hội, chủ động sống chung với lũ, hạn mặn và phát triển các hoạt động sinh kế thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển

dâng, (ii) phát triển sinh kế nông nghiệp thích hợp trong điều kiện biến đổi khí hậu với từng tiểu vùng sinh thái, (iii) phát triển các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp trên cơ sở khai thác thế mạnh, liên kết để tạo cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và mở rộng cơ hội việc làm cho người nghèo. Các chính sách thúc đẩy phát triển phi nông nghiệp của vùng liên quan chặt chẽ đến môi trường đầu tư, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước, (iv) thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sinh kế theo hướng khai thác hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, lao động, vốn... Nhân rộng các mô hình đa dạng hoá sinh kế có hiệu quả theo từng tiểu vùng sinh thái, (v) hoàn thiện các chính sách nhằm hỗ trợ cải thiện nguồn lực vốn sinh kế giúp hộ nghèo và hộ nghèo thiếu số giảm nghèo bền vững

6.3 Các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL

6.3.1 Nhóm giải pháp nâng cao năng lực vốn sinh kế hộ

Nhóm giải pháp nâng cao năng lực vốn sinh kế hộ tập trung vào các chính sách cải thiện vốn con người, vốn xã hội, vốn chất lượng, vốn tài chính, vốn tự nhiên và các chính sách đầu tư về cơ sở hạ tầng. Trong đó chú trọng các chính sách giáo dục, đào tạo nghề để hạn chế sự loại trừ về cơ hội tham gia thị trường đối với hộ nghèo, tạo điều kiện để hộ có thể chuyển đổi sinh kế sang các hoạt động có năng suất cao. Các chính sách về tạo dựng vốn xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với người nghèo, đặc biệt đối với sự tham gia vào hội quán nông nghiệp, hợp tác xã, các hình thức liên kết khác để hỗ trợ hộ cải thiện và sử dụng chung nguồn lực sản xuất. Các chính sách cho vay cần cải thiện để hộ nghèo đầu tư vốn cho sản xuất và hấp thu vốn có hiệu quả. Các chính sách về cải thiện vốn vật chất của hộ tập trung vào chính sách nhà ở đối với hộ nghèo bị tác động do sạt lở, hộ nghèo Khmer, các tài sản vật chất có tính chất dùng cho của vùng (thuyền đi lại, tài sản thông tin). Đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực vốn tự nhiên trên cơ sở quy hoạch vùng sản xuất, thủy lợi. Bên cạnh đó các chính sách đầu tư về cơ sở hạ tầng cần được chú trọng để thu hút đầu tư doanh nghiệp, tạo việc làm đối với vùng ĐBSCL.

6.3.2 Nhóm giải pháp về chuyển đổi hoạt động sinh kế hộ nghèo

6.3.2.1 Về phía hộ nghèo

Các giải pháp khuyến nghị tập trung vào các nội dung: tăng cường học tập, nâng cao trình độ tay nghề và nhận thức về nông nghiệp bền vững, chuyển đổi mô hình sản xuất trong nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển các mô hình sản xuất phi nông nghiệp, thực hiện đa dạng hoá sinh kế kết hợp để giảm thời gian nông nhàn.

6.3.2.2 Về phía nhà nước

Các giải pháp đề xuất tập trung vào các nội dung: quy hoạch sản xuất, vùng nguyên liệu phù hợp thổ nhưỡng, nguồn nước theo từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hiệu quả chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp có tầm nhìn, tạo bước đột phá trong chính sách phát triển phi nông nghiệp vùng ĐBSCL để tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư của doanh nghiệp, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

6.3.2.3 Về phía doanh nghiệp

Cần phải phát triển các loại hình sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng, đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, phát triển các hình thức liên kết trong sản xuất để mở rộng cơ hội việc làm, khai thác tiềm năng và thế mạnh của vùng.

KẾT LUẬN

Luận án phân tích đặc điểm vốn sinh kế hộ nghèo của vùng ĐBSCL trên các khía cạnh của khung sinh kế bền vững. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng hộ nghèo ĐBSCL có sự yếu kém về vốn con người nghiêm trọng so với hộ của vùng và hộ nghèo của cả nước. Vốn con người hạn chế trên các mặt trình độ, sức khoẻ và tỷ lệ phụ thuộc cao. Hộ nghèo còn đối mặt với những rào cản về vốn vật chất do sống trong nhà tạm cao, diện tích nhà ở nhỏ, thiếu các tài sản thông tin, tài sản cơ bản để tham gia sản xuất. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra vốn tài chính của hộ nghèo quy mô nhỏ, phụ thuộc vào tiền gửi người thân về, khó có khả năng để giúp hộ chuyển đổi cơ cấu nghề, chỉ đủ hỗ trợ những khó khăn trước mắt, và trang trải các chi phí đầu vào trong sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ. Vốn tự nhiên còn phản ánh hộ nghèo không có đất chiếm tỷ lệ cao, diện tích đất nông nghiệp nhỏ không đủ để thoát nghèo. Vốn xã hội vốn là động lực để giúp hộ ứng phó trước các cú sốc, nâng cao năng lực của hộ đang trong giai đoạn phát triển sơ khai, chưa được quan tâm đúng mức để cải thiện vị thế người nghèo.

Tham gia sinh kế phi nông nghiệp đem lại thu nhập cao nhất trong các loại hình sinh kế và tác động giảm nghèo mạnh nhất song tỷ lệ hộ nghèo tham gia sinh kế thuần phi nông chiếm tỷ trọng nhỏ. Đa dạng hoá đem lại thu nhập thấp hơn so với tham gia sinh kế thuần nông nghiệp và tác động giảm nghèo yếu hơn trong các loại hình sinh kế nhưng thu hút phần lớn số hộ nghèo tham gia loại hình sinh kế này. Chuyên môn hoá sản xuất trong trường hợp hộ nghèo của vùng ĐBSCL đem lại thu nhập cao hơn và triển vọng giảm nghèo bền vững so với đa dạng hoá sản xuất. Chiến lược đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL đang ở xuất phát điểm do tác động của các yếu tố đẩy (đổi phó rủi ro) hơn là do các yếu tố kéo.

Nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL. Trong dài hạn các tác động của biến đổi khí hậu sẽ gia tăng nguy cơ giảm nghèo bền vững đối với hộ sinh kế thuần nông.

Sử dụng phương pháp PSM làm thay đổi bản chất của vấn đề nghiên cứu khi đánh giá tác động can thiệp lên đối tượng được can thiệp cho kết quả nghiên cứu ngược lại khi đánh giá trên toàn bộ giá trị bình quân. Vị trí của sinh kế đa dạng hoá từ đóng góp thu nhập cao đối với hộ nghèo so với sinh kế thuần nông nhường chỗ cho vai trò của phi nông nghiệp và sinh kế thuần nông nguyên nhân do việc sử dụng các phương pháp ghép cặp NNM, Kernel và Radius đã loại bỏ các quan sát không cùng điểm xu hướng hay loại bỏ các đặc điểm không tương đồng của đối tượng nghiên cứu.

Khả năng giảm nghèo bền vững của vùng liên quan đến các hoạt động sinh kế được chuyên môn hoá. Các hộ thoát nghèo có xu hướng chuyển đổi sinh kế phi nông nghiệp cao, hộ không bao giờ nghèo có xu hướng lựa chọn sinh kế thuần nông và sinh kế thuần phi nông cao. Các hộ tái nghèo, rơi vào nghèo có tỷ lệ tham gia đa dạng hoá sinh kế cao, hiệu quả đa dạng hoá sinh kế còn thấp đối với giảm nghèo bền vững do đa dạng hoá trong các hoạt động năng suất thấp

Các giải pháp đứng trên góc độ xây dựng các nguồn vốn sinh kế của hộ để hộ chủ động lựa chọn hoạt động sinh kế hiệu quả và chuyển đổi sinh kế bền vững theo hướng: Nâng cao năng lực vốn sinh kế của hộ nghèo để gia tăng cơ hội việc làm và chuyển đổi sinh kế cần có sự nỗ lực về phía hộ và vai trò của chính phủ, doanh nghiệp. Trong các trụ cột, trụ cột chính phủ đóng vai trò quan trọng nhất để kiến tạo sự phát triển vùng theo mục tiêu sinh kế

bền vững. Chính phủ cải thiện môi trường đầu tư để khai thác được thế mạnh của vùng ĐBSCL, gia tăng thu hút các việc làm phi nông nghiệp gắn với nông nghiệp là hướng đi để xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng.

Chuyển đổi sinh kế có tầm nhìn gắn với quy hoạch nguồn nước, thổ nhưỡng và những biến đổi về khí hậu đối với vùng. Hoạch định chính sách để chuyển đổi sinh kế giảm nghèo cần tập trung vào cải thiện điểm nghẽn của vùng ĐBSCL về cơ sở hạ tầng đồng bộ và nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng cho chuyển đổi sinh kế.

Các chính sách kim cương đối với nông nghiệp đóng vai trò quan trọng do vị trí ngành nông nghiệp của ĐBSCL đối với cả nước cũng như sinh kế của người nghèo. Thúc đẩy sự phát triển theo chiều sâu của ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL để gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp đặt trong bối cảnh phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, chuyển đổi việc làm cho hộ nghèo không đất và ít đất sang lĩnh vực phi nông nghiệp là xu hướng tất yếu của quá trình CNH, HĐH.

Để hộ nghèo không đa dạng hoá sinh kế ở các hoạt động năng suất thấp, cần tăng cường vai trò các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, nâng cao trình độ nhân lực cũng như phát triển các hình thức tín dụng vi mô giúp hộ có cơ hội tham gia các hoạt động phi nông nghiệp thu nhập cao. Chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo sang các hoạt động phi nông nghiệp là trọng tâm để giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo phải đặt trong tổng thể chuyển đổi sinh kế chung của vùng. Hướng chuyển đổi sinh kế chung cần gia tăng vai trò của khu vực doanh nghiệp, chính phủ trong thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực phi nông nghiệp gắn với lợi thế của vùng và phát triển bền vững.

Sử dụng các chính sách hỗ trợ xã hội để giảm thiểu những rủi ro hộ đối mặt liên quan đến vai trò của chính phủ kiến tạo môi trường để các doanh nghiệp tham gia thị trường bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp cũng như các công cụ bảo hiểm rủi ro khác đối với các đối tượng dễ bị tổn thương trong nền kinh tế và hoàn thiện các chính sách đối với đồng bào thiểu số, đặc biệt là người Khmer.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Danh mục bài báo

1. Phạm Mỹ Duyên, (2014). Giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL trong quá trình CNH, HĐH, *Tạp chí cộng sản*. Truy cập ngày 18/9/2014 tại <http://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/29259/giam-ngheo-ben-vung-vung-%C4%91ong-bang-song-cuu-long-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa%2C-hien-%C4%91ai-hoa.aspx>
2. Phạm Mỹ Duyên (2015). Một số giải pháp giảm nghèo vùng ĐBSCL, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 3-4 (2015), tr. 69-77.
3. Phạm Mỹ Duyên (2017). Vốn sinh kế đối với hộ nghèo vùng ĐBSCL. *Tạp chí tài chính – Marketing*, Số 39 tháng 5 (2017), tr.64-73
4. Phạm Mỹ Duyên (2017). Vai trò của đa dạng sinh kế đối với nâng cao thu nhập của hộ gia đình vùng ĐBSCL, *Tạp chí Dự báo Kinh tế*, Số 18(2017) , Tr. 63-66
5. Nguyễn Chí Hải- Phạm Mỹ Duyên (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của hộ vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, Số 34 tháng 5-6 (2017), tr. 94-101

Danh mục đề tài NCKH

1. Phạm Mỹ Duyên (2017). Các yếu tố tác động đến nghèo vùng ĐBSCL- Một số khuyến nghị chính sách đối với giảm nghèo bền vững. Chủ nhiệm Đề tài NCKH cấp Đại học quốc gia TP.HCM C2015/34-04. Nghiệm thu 28/7/2017.

Bài hội thảo

1. Phạm Mỹ Duyên (2015). Sinh kế vùng ĐBSCL đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo. *Hội thảo quốc tế Đại học Cần Thơ, Phát triển Kinh tế- xã hội vùng ĐBSCL năm 2015*, NXB Đại học Cần Thơ, tr. 1-12.
2. Phạm Mỹ Duyên (2015). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng ĐBSCL, *Hội thảo khoa học quốc gia Phát triển bền vững giáo dục*

và đào tạo nguồn nhân lực ở Vùng ĐBSCL, Trường ĐHKH Xã hội và nhân văn, tháng 1/2015.

3. Phạm Mỹ Duyên- Nguyễn Thị Thu Hương (2017). Vai trò của doanh nghiệp vùng ĐBSCL đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo, *Hội thảo quốc gia Bức tranh kinh tế dành cho doanh nghiệp 2017*, ĐHQG TP.HCM- ĐH Kinh tế - Luật tháng 4/2017.